

Đơn vị: UBND xã Lộc Thành
Chương: 830

Mẫu biểu số 73

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ
CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Lộc Thành)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Đơn vị UBND xã	Công an xã	Đơn vị Phòng Kinh tế xã Lộc Thành	Đơn vị Văn phòng HĐND&UBND	Đơn vị Trung tâm phục vụ HHC	Đơn vị Trung tâm dịch vụ tổng hợp	Đơn vị Phòng Văn hóa - xã hội	Đơn vị Văn phòng Đảng ủy	Đơn vị Ủy ban MTTQ Việt Nam	Đơn vị Trạm y tế xã	Đơn vị Ban Chỉ huy Quân sự	Đơn vị Trường mẫu giáo Hoa Sen	Đơn vị Trường mẫu giáo Vàng Anh	Đơn vị Trường TH&THCS S Lộc Thành	Đơn vị Trường TH&THCS S Lộc Thịnh	Đơn vị Trường TH&THCS Lộc Thiện
1	2	3	4=5+6+...	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí																		
I	Số thu phí, lệ phí																		
1	Lệ phí																		
	Lệ phí...																		
	Lệ phí...																		
2	Phí																		
	Phí...																		
	Phí...																		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại																		
1	Chi sự nghiệp....																		
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ																		
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ																		
2	Chi quản lý hành chính																		
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ																		
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ																		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước																		
1	Lệ phí																		
	Lệ phí...																		
	Lệ phí...																		
2	Phí																		
	Phí...																		
	Phí...																		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	314.707,00	282.889,29	74.234	289	51.011,98	11.952,97	1.216,80	13.098,11	26.468,60	9.750,91	5.669,91	5.449,12	12.305,77	10.088,35	10.452,57	18.635,58	17.663,17	14.602,54
I	Nguồn ngân sách trong nước	314.707,00	283.040,05	74.234	289	51.011,98	11.952,97	1.216,80	13.098,11	26.468,60	9.750,91	5.669,91	5.449,12	12.305,77	10.088,35	10.452,57	18.635,58	17.663,17	14.602,54
1	Chi quản lý hành chính	36.813,40	33.934,01	-		3.424,81	7.683,45	1.202,52	-	6.373,59	9.598,20	5.651,45	-	-	-	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Đơn vị UBND xã	Công an xã	Đơn vị Phòng Kinh tế xã Lộc Thành	Đơn vị Văn phòng HĐND&UBND	Đơn vị Trung tâm phục vụ HHC	Đơn vị Trung tâm dịch vụ tổng hợp	Đơn vị Phòng Văn hóa - xã hội	Đơn vị Văn phòng Đảng ủy	Đơn vị Ủy ban MTTQ Việt Nam	Đơn vị Trạm y tế xã	Đơn vị Ban Chỉ huy Quân sự	Đơn vị Trường mẫu giáo Hoa Sen	Đơn vị Trường mẫu giáo Vàng Anh	Đơn vị Trường TH&THCS S Lộc Thành	Đơn vị Trường TH&THCS S Lộc Thịnh	Đơn vị Trường TH&THCS Lộc Thiện
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	18.077,48	18.077,48			2.237,80	3.868,00	980,8		1.813,70	6.595,18	2.582,00							
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	18.735,91	15.856,53			1.187,01	3.815,45	221,72		4.559,89	3.003,01	3.069,45							
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	2.330,00	2.330,00				270,00	-	400,00	1.660,00									
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		-																
	<i>- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ.</i>		-																
	<i>- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>		-																
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		-																
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	2.330,00	2.330,00				270,00	-	400,00	1.660,00									
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo</i>		-																
-	<i>Nhiệm vụ chuyển đổi số</i>	2.330,00	2.330,00				270,00		400,00	1.660,00									
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	71.235,52	70.032,88												10.044,78	10.212,57	18.480,94	16.981,79	14.312,8
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	50.140,00	50.129,90												5.136,00	5.227,60	15.497,00	11.774,20	12.495,1
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	21.095,52	19.902,98												4.908,78	4.984,97	2.983,94	5.207,59	1.817,7
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	5.449,12	5.449,12										5.449,12						

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]